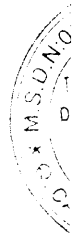


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**
của **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4**
cho kỳ kế toán từ ngày **01/01/2014** đến ngày **30/06/2014**
kèm theo
**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03 - 05
Báo cáo soát xét	06
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc	13- 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Đầu tư và Xây dựng Phát triển đô thị số 4 theo Quyết định số 1193/QĐ-BXD ngày 23 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800576533 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 09 tháng 06 năm 2014.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng khác. Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và khu công nghiệp; thi công kè đê, xây dựng cầu cảng, thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước và môi trường, nạo vét sông ngòi, kênh mương; thi công các công trình vườn hoa thảm cỏ; thi công lắp đặt thiết bị công trình; thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy, lắp đặt điều hòa, thang máy, hệ thống camera quan sát, hệ thống báo động, chống đột nhập, hệ thống mạng máy vi tính, điện thoại, chống sét, chống mối;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng; sản xuất bê tông tươi thương phẩm; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng và tư vấn đầu tư xây dựng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản và sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Tư vấn thiết kế kiến trúc, quy hoạch, thiết kế giao thông; tư vấn giám sát công trình: giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng trong khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch; Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, trông giữ xe đạp, xe máy, vận hành bảo trì thang máy; sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ Kiốt. Dịch vụ vệ sinh môi trường: quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố; Sản xuất và cung ứng cây giống, cây cảnh. Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi. Khai thác các dịch vụ đô thị: sân bãi đỗ xe, trông giữ xe ô tô, xe máy.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

Tương đương 15.000.000 cổ phần. (Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 có công ty con sau:

Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401	Số 13 đường Từ Đào Hạnh, p. Đông Thọ, tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	51%
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403	Lô 39, Nơ 1, Khu Đô thị mới Đông Bắc Ga, tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405 Bình Định	Số 70, đường Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	51%

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị phụ thuộc và các chi nhánh như sau:

- Các đội phụ thuộc: Công ty có 20 đội xây lắp, địa chỉ tại Văn phòng Công ty;
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội, địa chỉ: Số 206, Khu CT2, Đơn nguyên 3, Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh, địa chỉ: Số nhà 3, Khu C, Tầng 3, Cao ốc Phú Thịnh, 341 Cao Đạt, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 – Sân giao dịch bất động sản, địa chỉ: Lô 8, Khu nhà ở thương mại, phố Phan Chu Trinh, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 là: (392.353.655) VND

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014 là: (7.900.961.571) VND

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT
Ông Đồng Phạm Bình	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Đoàn Văn Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hùng	Ủy viên
Ông Lê Đỗ Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hà Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lê Khắc Cường	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hoa	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông Hà Danh Quế	Giám đốc Công ty	Nghỉ hưu từ ngày 01/07/2014
Ông Nguyễn Việt Hùng	Giám đốc Công ty	Bổ nhiệm từ 02/06/2014
Ông Nguyễn Văn Huyền	Phó Giám đốc	
Ông Lê Đỗ Thắng	Phó Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Nhan	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

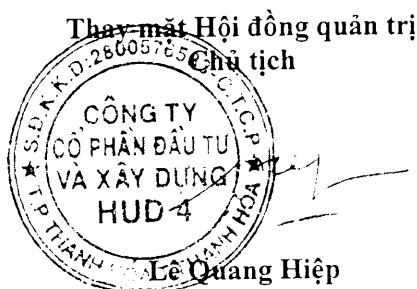
Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Việt Hùng





Số: *129*.../2014/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4**

Chúng tôi, Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 được lập ngày 15 tháng 08 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 07 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi.

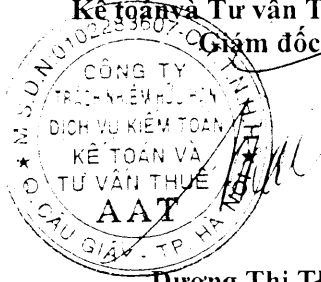
Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công việc soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405 Bình Định chưa được soát xét.

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2014

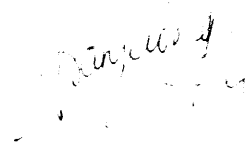
**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán,
Kế toán và Tư vấn Thuế AAT**
Giám đốc



Dương Thị Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0162-2013-141-1

Kiểm toán viên



Trần Thanh Phương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1616-2013-141-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		815.701.164.239	874.469.723.688
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.087.521.325	8.174.023.920
1. Tiền	111	V.01	4.087.521.325	4.699.023.920
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.475.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		340.292.564.186	377.506.890.612
1. Phải thu khách hàng	131		181.430.947.392	220.805.813.242
2. Trả trước cho người bán	132		14.120.504.443	12.222.669.829
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.857.327.029	4.122.634.020
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	143.555.704.662	143.008.078.861
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.671.919.340)	(2.652.305.340)
IV. Hàng tồn kho	140		449.843.488.691	470.953.775.352
1. Hàng tồn kho	141	V.04	449.843.488.691	470.953.775.352
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.477.590.037	17.835.033.804
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		100.901.915	145.456.441
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	241.944.441	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		21.134.743.681	17.689.577.363
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.887.353.336	31.271.827.648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		27.187.849.854	26.783.615.359
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	26.409.069.528	26.004.835.033
- Nguyên giá	222		58.719.673.224	56.550.582.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.310.603.696)	(30.545.747.282)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	778.780.326	778.780.326
- Nguyên giá	228		921.280.326	921.280.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(142.500.000)	(142.500.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.699.503.482	4.488.212.289
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.387.722.868	3.077.232.846
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.311.780.614	1.410.979.443
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		847.588.517.575	905.741.551.336

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		611.078.738.902	658.938.845.512
I. Nợ ngắn hạn	310		563.206.148.940	626.774.938.558
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	213.771.017.659	250.255.454.482
2. Phải trả người bán	312		38.571.267.555	39.631.923.666
3. Người mua trả tiền trước	313		34.524.489.854	20.226.066.041
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	13.804.550.967	15.257.108.984
5. Phải trả người lao động	315		8.405.443.024	15.190.069.984
6. Chi phí phải trả	316	V.17	108.139.663.186	126.796.162.480
7. Phải trả nội bộ	317		6.805.533.031	7.057.212.999
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	120.617.133.406	134.470.458.259
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18.567.050.258	17.890.481.663
12. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		47.872.589.962	32.163.906.954
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	46.272.589.962	30.543.362.257
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	600.000.000	600.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.34	-	20.544.697
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.000.000.000	1.000.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		230.227.850.728	240.013.422.923
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	230.227.850.728	240.013.422.923
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.949.410.000	31.949.410.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		34.638.723.525	34.151.468.507
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		21.540.678.774	20.753.718.270
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(7.900.961.571)	3.158.826.146
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		6.281.927.945	6.789.282.901
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			847.588.517.575	905.741.551.336

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

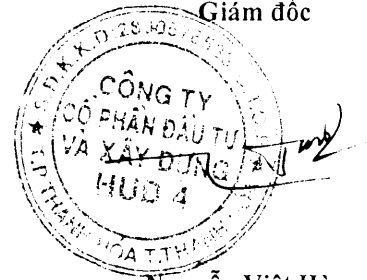
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Thị Thuý An

Nguyễn Thị Nhan

Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	83.973.888.846	84.237.463.870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	83.973.888.846	84.237.463.870
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	75.327.187.967	77.505.494.262
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.646.700.879	6.731.969.608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.490.068.516	8.294.160.778
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5.887.472.579	9.505.848.166
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.208.223.391	9.150.808.254
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.818.600.661	6.715.974.945
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(569.303.845)	(1.195.692.725)
11. Thu nhập khác	31		1.268.796.786	1.406.534.004
12. Chi phí khác	32		692.348.563	371.776.883
13. Lợi nhuận khác	40		576.448.223	1.034.757.121
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.144.378	(160.935.604)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	212.785.525	17.673.389
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	186.712.508	52.179.074
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(392.353.655)	(230.788.067)
- Lợi ích của cổ đông Công ty			(380.761.817)	(224.778.414)
- Lợi ích của cổ đông thiểu số			(11.591.839)	(6.009.653)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			(25)	(15)

Người lập



Võ Thị Thuý An

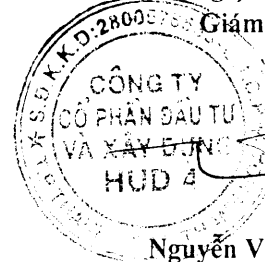
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhan

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		195.397.079.750	174.456.658.765
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(89.827.378.487)	(122.551.736.840)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.321.937.217)	(31.610.083.618)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(13.209.546.831)	(15.389.123.811)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.822.303.151)	(2.829.356.184)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.796.752.345	22.719.132.525
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.680.045.737)	(30.577.970.517)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67.332.620.672	(5.782.479.680)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.532.000.000)	(215.390.397)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.694.048	2.391.521.722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.495.305.952)	2.176.131.325
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		82.302.840.485	101.963.061.066
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(145.536.363.710)	(135.632.524.701)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.690.294.090)	(12.400.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69.923.817.315)	(46.069.663.635)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.086.502.595)	(49.676.011.990)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.174.023.920	54.431.474.308
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	4.087.521.325	4.755.462.318

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Người lập



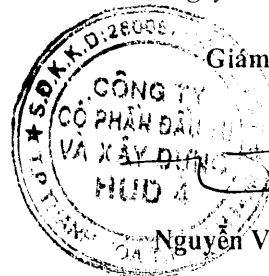
Võ Thị Thuý An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhan

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Đầu tư và Xây dựng Phát triển đô thị số 4 theo Quyết định số 1193/QĐ-BXD ngày 23 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800576533 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 13 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng*).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 có công ty con sau:

Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401	Số 13 đường Từ Đào Hạnh, p. Đông Thọ, tp. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	51%
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403	Lô 39, Nơ 1, Khu Đô thị mới Đông Bắc Ga, tp. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405 Bình Định	Số 70, đường Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	51%

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị phụ thuộc và các chi nhánh như sau:

- Các đội phụ thuộc: Công ty có 20 đội xây lắp, địa chỉ tại Văn phòng Công ty;
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội, địa chỉ: Số 206, Khu CT2, Đơn nguyên 3, Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh, địa chỉ: Số nhà 3, Khu C, Tầng 3, Cao ốc Phú Thịnh, 341 Cao Đạt, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 – Sàn giao dịch bất động sản Lô 8, địa chỉ: Khu nhà ở thương mại, phố Phan Chu Trinh, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000195 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 13 tháng 06 năm 2014 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng khác. Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và khu công nghiệp; thi công kè đê, xây dựng cầu cảng, thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước và môi trường, nạo vét sông ngòi, kênh mương; thi công các công trình vườn hoa thảm cỏ; thi công lắp đặt thiết bị công trình; thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy, lắp đặt điều hòa, thang máy, hệ thống camera quan sát, hệ thống báo động, chống đột nhập, hệ thống mạng máy vi tính, điện thoại, chống sét, chống mối;

- Hoạt động tư vấn quản lý. Lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng; sản xuất bê tông tươi thương phẩm; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng và tư vấn đầu tư xây dựng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản và sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Tư vấn thiết kế kiến trúc, quy hoạch, thiết kế giao thông; tư vấn giám sát công trình: giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng trong khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch; Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, trông giữ xe đạp, xe máy, vận hành bảo trì thang máy; sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ Kiốt. Dịch vụ vệ sinh môi trường: quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố; sản xuất và cung ứng cây giống, cây cảnh. Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi. Khai thác các dịch vụ đô thị: sân bãi đỗ xe, trông giữ xe ô tô, xe máy.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 bao gồm các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 và các đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các đơn vị thành viên sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chi tiêu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401, Công ty Cổ phần

Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405- Bình Định sau khi loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2014. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Bắt đầu từ năm 2010, Công ty không tiến hành trích khấu hao Thương hiệu HUD.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá).

Chi phí lãi tiền vay trong kỳ được vốn hoá vào giá trị hàng tồn kho cuối kỳ là: 4.722.766.256 VND. Chi phí lãi vay vốn hoá được xác định bằng số tiền đi vay dùng để sản xuất hàng tồn kho nhân với lãi suất ngân hàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí được trích trước căn cứ vào suất đầu tư được xây dựng cụ thể cho từng dự án đã ghi nhận doanh thu trong năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

17. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận

theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Thanh Hoá, Hồ Chí Minh, Hà Nam, Hà Nội, Cần Thơ, Bình Dương, Nha Trang, Bình Định.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.478.863.864	881.893.230
Tiền gửi ngân hàng	2.608.657.461	3.817.130.690
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Hóa	2.328.111.018	3.085.949.432
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Nội	1.050.970	1.099.916
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Hóa	182.801.304	615.281.924
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hoá	2.287.318	3.171.340
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - CN Thanh Hóa	3.266.788	3.520.367
- Ngân hàng Phát triển - CN Thanh Hóa	1.504.318	85.295.577
- Ngân hàng Quốc tế - CN Thanh Hóa	3.988.491	4.155.391
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thanh Hóa	8.760.127	10.320.294
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	580.604	1.954.946
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	2.721.106	2.810.205
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quy Nhơn	1.057.734	1.133.734
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn	985.397	985.397
- Ngân hàng TM CP Quân Đội - CN QuyNhơn	71.542.286	1.452.167
Các khoản tương đương tiền	-	3.475.000.000
Cộng	4.087.521.325	8.174.023.920

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)	138.253.869.624	138.348.017.690
Phải thu khác	5.301.835.038	4.660.061.171
Cộng	143.555.704.662	143.008.078.861

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	2.620.892.185	2.445.232.012
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí SXKD dở dang	233.106.665.701	174.728.526.068
Thành phẩm	214.069.530.804	293.619.351.634
Hàng hóa	46.400.001	160.663.638
Cộng	449.843.488.691	470.953.775.352

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.893.941	-
Tiền thuê đất	61.050.500	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	241.944.441	-

6 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Đường Bà Triệu, P. Điện Biên, TP Thanh Hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	14.135.961.785	24.041.574.830	11.188.162.741	764.204.192	6.420.678.767	56.550.582.315
Tăng trong năm		1.989.090.909	180.000.000	225.190.476		2.394.281.385
- Mua trong kỳ		1.989.090.909	180.000.000			2.169.090.909
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác				225.190.476		225.190.476
Giảm trong năm					225.190.476	225.190.476
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác					225.190.476	225.190.476
Số dư cuối kỳ	14.135.961.785	26.030.665.739	11.368.162.741	989.394.668	6.195.488.291	58.719.673.224
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.597.391.833	12.425.683.346	6.873.653.751	506.693.789	6.142.324.563	30.545.747.282
Tăng trong kỳ	172.292.466	1.127.838.665	468.119.258	36.387.028	53.163.728	1.857.801.145
- Số khấu hao trong kỳ	172.292.466	1.127.838.665	468.119.258	36.387.028	27.409.175	1.832.046.592
- Tăng khác					25.754.553	25.754.553
Giảm trong kỳ				92.944.731		92.944.731
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				92.944.731		92.944.731
Số dư cuối kỳ	4.769.684.299	13.553.522.011	7.341.773.009	450.136.086	6.195.488.291	32.310.603.696
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	9.538.569.952	11.615.891.484	4.314.508.990	257.510.403	278.354.204	26.004.835.033
2. Tại ngày cuối kỳ	9.366.277.486	12.477.143.728	4.026.389.732	539.258.582		26.409.069.528

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	171.280.326	750.000.000		921.280.326
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	171.280.326	750.000.000	-	921.280.326
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		142.500.000		142.500.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	142.500.000	-	142.500.000
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	171.280.326	607.500.000	-	778.780.326
2. Tại ngày cuối kỳ	171.280.326	607.500.000	-	778.780.326

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

12 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ	3.345.375.932	3.034.885.910
Chi phí sửa chữa	42.346.936	42.346.936
Cộng	3.387.722.868	3.077.232.846

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (chi tiết trang 23 - 27)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	193.211.206.651	214.448.089.091
- Vay ngắn hạn ngân hàng	165.553.026.651	193.074.909.091
- Vay đối tượng khác	27.658.180.000	21.373.180.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	20.559.811.008	35.807.365.391
Cộng	213.771.017.659	250.255.454.482

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	11.342.269.068	12.306.061.087
Thuế thu nhập doanh nghiệp	184.821.047	1.613.444.733
Thuế thu nhập cá nhân	215.489.232	166.331.012
Thuế nhà đất	11.601.900	388.277.750
Các khoản khác	1.250.334.270	782.994.402
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	800.035.450	-
	13.804.550.967	15.257.108.984

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng, khế ước vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay (tháng)	Hạn mức tín dụng/ Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc (VND)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Hình thức vay
Vay ngắn hạn Ngân hàng								
Ngân hàng BIDV Thanh Hóa								
BIDV Thanh Hóa	50182000414036	11,50%	10	130.000.000.000	6.050.000.000	02/11/2012	03/09/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000499079	11,00%	10		3.000.516.030	12/11/2013	12/09/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000500342	11,00%	10		1.129.868.470	15/11/2013	15/09/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000501442	11,00%	10		1.614.637.622	20/11/2013	22/09/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000501594	11,00%	10		6.525.365.851	20/11/2013	22/09/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000503989	11,00%	10		597.763.590	28/11/2013	29/09/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000420264	11,50%	10		1.654.039.628	03/12/2012	03/10/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000505985	11,00%	10		1.401.017.000	04/12/2013	06/10/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000507334	11,00%	10		373.275.000	09/12/2013	09/10/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000421896	11,50%	10		1.350.000.000	11/12/2012	13/10/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000422923	11,50%	10		1.400.000.000	17/12/2012	17/10/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000423005	11,50%	10		3.901.024.000	17/12/2012	17/10/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000423564	11,50%	10		521.500.000	19/12/2012	21/10/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000512329	11,00%	10		931.071.460	25/12/2013	27/10/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000426059	11,50%	10		965.291.575	28/12/2012	28/10/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000426244	11,50%	10		800.000.000	28/12/2012	28/10/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000514547	11,00%	10		1.193.544.550	31/12/2013	31/10/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000427195	11,50%	10		2.352.000.000	04/01/2013	04/11/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000429216	11,50%	10		1.550.000.000	15/01/2013	10/11/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000430768	11,50%	10		4.436.807.465	22/01/2013	10/11/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000431123	11,50%	10		4.444.000.000	23/01/2013	10/11/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000516871	11,50%	10		649.354.077	10/01/2014	10/11/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000518150	11,50%	10		3.900.000.000	15/01/2014	17/11/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000520146	11,50%	10		3.215.933.077	22/01/2014	21/11/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000519843	11,50%	10		533.027.000	22/01/2014	24/11/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000521246	11,50%	10		2.502.673.207	24/01/2014	24/11/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000521389	11,50%	10		12.732.509.089	25/01/2014	25/11/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000521875	11,50%	10		4.596.834.900	25/01/2014	27/11/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	50182000433484	11,50%	10		4.582.814.775	01/02/2013	02/12/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng, khế ước vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay (tháng)	Hạn mức tín dụng/ Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc (VND)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Hình thức vay
BIDV Thanh Hóa	501820000433989	11,50%	10		5.000.000.000	04/02/2013	04/12/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	501820000433688	11,50%	10		3.016.061.000	04/02/2013	04/12/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	501820000434201	11,50%	10		1.917.261.000	05/02/2013	05/12/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	502820000525169	11,00%	10		850.165.000	25/02/2014	25/12/2014	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	501820000535052	11,00%	10		459.515.000	01/04/2014	02/02/2015	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	501820000535900	11,00%	10		5.356.383.600	04/04/2014	04/02/2015	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	501820000536842	11,00%	10		1.015.861.640	08/04/2014	09/02/2015	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	501820000537933	11,00%	10		1.750.000.000	11/04/2014	11/02/2015	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	501820000537906	11,00%	10		904.384.000	11/04/2014	11/02/2015	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	201820000542177	11,00%	10		300.000.000	25/04/2014	25/02/2015	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	501820000542894	10,50%	10		1.584.161.400	28/04/2014	27/02/2015	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	501820000543310	10,50%	10		626.308.000	29/04/2014	27/02/2015	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	501820000544155	10,50%	10		6.307.399.233	06/05/2014	06/03/2015	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	501820000545015	10,50%	10		751.146.190	08/05/2014	08/03/2015	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	501820000553595	10,50%	10		3.895.057.454	12/06/2014	13/04/2015	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	501820000554163	10,50%	10		369.953.790	16/06/2014	16/04/2015	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	501820000554659	10,50%	10		1.719.989.000	17/06/2014	17/04/2015	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	501820000556345	10,50%	10		2.936.509.248	24/06/2014	24/04/2015	Theo hợp đồng tín dụng chung
BIDV Thanh Hóa	501820000558299	10,50%	10		945.642.109	30/06/2014	29/04/2015	Theo hợp đồng tín dụng chung
Tổng				130.000.000.000	118.610.666.030			
Ngân hàng TMCP Quân Đội								
MB Thanh Hóa	1316100457	13,00%	11	20.000.000.000	-	10/06/2013	10/05/2014	Theo hợp đồng thế chấp tài sản
MB Thanh Hóa	1332900054	13,00%	11	15.000.000.000	2.799.235.500	25/11/2013	25/10/2014	Vay DA Nguyễn Đức Cảnh
MB Thanh Hóa	1335000770	9,70%	11	15.000.000.000	831.010.579	16/12/2013	16/11/2014	Vay DA Khu phố 6 Bim Sơn
MB Thanh Hóa	1335200186	9,70%	11	15.000.000.000	6.984.789.749	18/12/2013	18/11/2014	Vay DA Khu phố 6 Bim Sơn
MB Thanh Hóa	13365001059	9,70%	11	15.000.000.000	1.334.091.600	31/12/2013	30/11/2014	Vay DA Khu phố 6 Bim Sơn
MB Thanh Hóa	1401400398	9,70%	11	15.000.000.000	335.673.001	14/01/2014	14/12/2014	Vay DA Khu phố 6 Bim Sơn
MB Thanh Hóa	1402500771	9,70%	11	15.000.000.000	689.556.300	25/01/2014	25/12/2014	Vay DA Khu phố 6 Bim Sơn
MB Thanh Hóa	1402700094	9,70%	11	15.000.000.000	1.423.718.500	27/01/2014	27/12/2014	Vay DA Khu phố 6 Bim Sơn
				Cộng	14.398.075.229			

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng, khế ước vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay (tháng)	Hạn mức tín dụng/ Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc (VND)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Hình thức vay
BIDV	01/2012/HD			40.000.000.000				Tài sản của Công ty
BIDV	/2013/HD	10%/ năm	9		2.749.872.000	25/03/2013	27/10/2014	Theo HD tín dụng chung
BIDV	01/ 2014/HD	9,00%	9		2.839.477.968	17/01/2014	17/10/2014	Theo HD tín dụng chung
BIDV	02/2014/HD	9,00%	9		678.259.438	23/01/2014	23/10/2014	Theo HD tín dụng chung
BIDV	03/2014/HD	9,00%	9		12.445.384.541	25/01/2014	27/10/2014	Theo HD tín dụng chung
BIDV	04/2014/HD	9,00%	9		1.000.000.000	27/01/2014	27/10/2014	Theo HD tín dụng chung
BIDV	05/2014/HD	9,00%	9		620.000.000	21/02/2014	21/11/2014	Theo HD tín dụng chung
BIDV	06/2014/HD	8,00%	9		3.493.311.331	10/04/2014	12/01/2015	Theo HD tín dụng chung
BIDV	07/2014/HD	8,00%	9		499.999.970	15/04/2014	15/01/2015	Theo HD tín dụng chung
BIDV	08/2014/HD	8,00%	9		918.994.368	29/04/2014	29/01/2015	Theo HD tín dụng chung
BIDV	09/2014/HD	8,00%	9		1.257.315.143	07/05/2014	09/02/2015	Theo HD tín dụng chung
BIDV	10/2014/HD	8,00%	9		1.180.000.000	09/05/2014	29/02/2015	Theo HD tín dụng chung
BIDV	11/2014/HD	8,00%	9		830.000.000	13/05/2014	13/02/2015	Theo HD tín dụng chung
BIDV	12/2014/HD	8,00%	9		580.321.250	18/06/2014	18/03/2015	Theo HD tín dụng chung
BIDV	13/2014/HD	8,00%	9		2.500.000.000	19/06/2014	19/03/2015	Theo HD tín dụng chung
Tổng cộng					31.592.936.009			
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn								
Ngân hàng VCB Quy Nhơn	Số 315/NHINT- QN ngày 25/6/2012	12,5%/năm (Quá hạn 18,75%/năm)	9	3.000.000.000	951.349.383	26/06/2012	26/03/2013	Theo HD tín dụng
Tổng cộng					951.349.383			
Vay cá nhân								
Trần Thị Hạnh	HDVay vốn	Lãi suất thời điểm theo ngân hàng			350.000.000			Hợp đồng vay vốn
Nguyễn Thuý Hải	HDVay vốn	Lãi suất thời điểm theo ngân hàng			910.000.000			Hợp đồng vay vốn
Nguyễn Thị Tố Nga	HDVay vốn	Lãi suất thời điểm theo ngân hàng			200.000.000			Hợp đồng vay vốn
Huỳnh Thị Thuý	HDVay vốn	Lãi suất thời điểm theo ngân hàng			40.000.000			Hợp đồng vay vốn
Phan Thị Bích Hạnh	HDVay vốn	Lãi suất thời điểm theo ngân hàng			40.000.000			Hợp đồng vay vốn
Huỳnh Ngọc Cơ	HDVay vốn	Lãi suất thời điểm theo ngân hàng			10.000.000			Hợp đồng vay vốn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng, khế ước vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay (tháng)	Hạn mức tín dụng/ Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc (VND)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Hình thức vay
Phan Hữu Hùng	HDVay vốn	Lãi suất thời điểm theo ngân hàng			200.000.000			Hợp đồng vay vốn
Tổng cộng					1.750.000.000			
Vay cá nhân								
Bà Nguyễn Thị Liên	LS Ngân hàng	09/10/2013-09/10/2014	11		161.980.000	09/10/2013	09/10/2014	Tin chấp
Nguyễn Thị Hoa	LS Ngân hàng	31/12 /2013 - 31/12/2014	11		150.000.000	31/12/2013	31/12/2014	Tin chấp
Lê Tuấn Ngọc	LS Ngân hàng	05/12/2013 - 05/12/2014	11		170.000.000	05/12/2013	05/12/2014	Tin chấp
Hoàng Văn Minh	LS Ngân hàng	05/09/2013- 05/12/2014	11		200.000.000	05/09/2013	05/09/2014	Tin chấp
Nguyễn Thị Loan	LS Ngân hàng	08/02/2013 - 31/12/2013	11		300.000.000	08/02/2013	31/12/2013	Tin chấp
Lê Anh Tuấn	LS Ngân hàng	22/07/2013 -31/12/2014	11		50.000.000	22/07/2013	31/12/2014	Tin chấp
Lê Xuân Đại	LS Ngân hàng	14/06/2013 - 31/12/2013	11		200.000.000	14/06/2013	31/12/2013	Tin chấp
Cổ đông cá thể	LS Ngân hàng	05/12/2013 -31/12/2014	11		600.000.000	05/12/2013	31/12/2014	Tin chấp
Tổng cộng					3.213.180.000			
Vay cá nhân								
Nguyễn Thị Mật		Theo lãi suất Ngân hàng	11		200.000.000	02/01/2014	02/12/2014	Khế ước vay tiền
Trần Thị Hiền		Theo lãi suất Ngân hàng	11		850.000.000	15/03/2014	15/02/2015	Khế ước vay tiền
Phạm Hồng Thanh		Theo lãi suất Ngân hàng	11		1.000.000.000	07/01/2014	07/12/2014	Khế ước vay tiền
Phạm Minh Hải		Theo lãi suất Ngân hàng	11		1.000.000.000	12/02/2014	12/01/2015	Khế ước vay tiền
Phạm Đình Hòa		Theo lãi suất Ngân hàng	11		1.200.000.000	01/03/2014	01/02/2015	Khế ước vay tiền
Trịnh Ngọc Diệp		Theo lãi suất Ngân hàng	11		1.950.000.000	14/01/2014	14/12/2014	Khế ước vay tiền
Trần Văn Vũ		Theo lãi suất Ngân hàng	11		1.995.000.000	19/01/2014	19/12/2014	Khế ước vay tiền
Lê Thị Hương		Theo lãi suất Ngân hàng	11		700.000.000	08/01/2014	08/12/2014	Khế ước vay tiền
Nguyễn Thị Phương		Theo lãi suất Ngân hàng	11		200.000.000	02/02/2014	02/01/2015	Khế ước vay tiền
Nguyễn Văn Thông		Theo lãi suất Ngân hàng	11		1.700.000.000	06/03/2014	06/02/2015	Khế ước vay tiền

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí dự án phải trả	106.894.366.797	125.741.236.924
- Dự án Khu dân cư TNT Phú Sơn	568.502.575	568.502.575
- Dự án Khu xen cư Trung Sơn	259.364.068	259.364.068
- Dự án Khu BT04 Việt Hưng	1.957.420.615	1.980.322.315
- Dự án Khu ĐTM Đông Sơn	1.005.360.565	1.036.042.383
- Dự án Vân Canh	5.450.758.553	5.450.758.553
- Dự án Khu công nghiệp Bim Sơn	86.270.918.424	94.056.079.859
- Dự án Khu dân cư khu phố 6 Bim Sơn	11.382.041.997	22.390.167.171
Chi phí phải trả xây lắp, khác	1.245.296.389	1.054.925.556
Cộng	108.139.663.186	126.796.162.480

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	403.407.991	726.782.629
Bảo hiểm xã hội	1.602.164.302	1.525.749.852
Bảo hiểm y tế	10.382.672	-
Bảo hiểm thất nghiệp	133.798.627	108.028.165
Các khoản phải trả, phải nợ khác	118.467.379.814	132.109.897.613
Cộng	120.617.133.406	134.470.458.259

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (chi tiết trang 29)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn	46.272.589.962	30.543.362.257
- Vay ngân hàng	45.019.025.962	29.184.264.257
- Vay đối tượng khác	1.253.564.000	1.359.098.000
Cộng	46.272.589.962	30.543.362.257

21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.490.659.789	1.499.561.304
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(178.879.175)	(88.581.861)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.311.780.614	1.410.979.443

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	600.000.000	600.000.000
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	600.000.000	600.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng, khế ước vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay (tháng)	Hạn mức tín dụng/ Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc (VND)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Hình thức vay
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	450.001/DN-TH	13,00%	48	25.000.000.000	245.180.000	27/11/2011	01/12/2015	Tín chấp và thẻ chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hoá	50182000293846	13,00%	54	7.200.000.000	1.580.000.000	28/12/2010	30/06/2015	Thẻ chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hoá	50182000544340	12,00%	48	2.704.000.000	1.352.000.000	06/05/2014	06/05/2018	Thẻ chấp bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hoá	50182000533205	12,00%	48	78.180.000.000	6.584.246.218	26/03/2014	26/08/2018	Thẻ chấp bằng tài sản
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Thanh Hoá	712369	10,50%	48	120.000.000.000	35.257.599.744	28/01/2011	01/01/2015	Tín chấp và thẻ chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai dự án Bim Sơn
Tổng cộng					45.019.025.962			
Vay dài hạn khác								
Bà Đặng Thị Thu Thảo					836.164.000			
Bà Chế Thị Hà Giang					417.400.000			
Tổng vay dài hạn khác					1.253.564.000			
Tổng các khoản vay dài hạn					46.272.589.962			

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	31.949.410.000	-	31.521.205.354	17.276.143.645	26.019.937.799	256.766.696.798
Tăng vốn năm trước							-
Lãi trong năm trước				2.630.263.153	3.477.574.625	12.297.717.356	12.297.717.356
Tăng khác						28.812.665	6.136.650.443
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác						35.187.641.675	35.187.641.675
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	31.949.410.000	-	34.151.468.507	20.753.718.270	3.158.826.146	240.013.422.923
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi trong kỳ						(380.761.817)	(380.761.817)
Tăng khác				487.255.018	786.960.504	453.099.835	1.727.315.357
Giảm vốn trong kỳ							-
Lỗ trong kỳ							-
Giảm khác						11.132.125.736	11.132.125.736
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	31.949.410.000	-	34.638.723.525	21.540.678.774	(7.900.961.571)	230.227.850.727

19/06/2014 10:21:09

22.2 Chi tiết vốn pháp định đã góp		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Tổng công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị	51%	76.500.000.000	76.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49%	73.500.000.000	73.500.000.000
		150.000.000.000	150.000.000.000

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	150.000.000.000	150.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.340.000.000	25.180.000.000

22.4 Cổ phiếu		
	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		

22.5 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kiểm toán cụ thể

- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

22.6 Các quỹ của doanh nghiệp		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	34.638.723.525	34.151.468.507
- Quỹ dự phòng tài chính	21.540.678.774	20.753.718.270
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

22.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Kỳ này	Kỳ trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(392.353.655)	(230.788.067)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(25)	(15)

23 . NGUỒN KINH PHÍ

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	12.996.965.824	20.134.386.036
Doanh thu hoạt động xây lắp	59.342.885.501	46.579.753.188
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	7.061.498.989	16.191.113.583
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.572.538.532	1.332.211.063
Cộng	83.973.888.846	84.237.463.870

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	12.996.965.824	20.134.386.036
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	59.342.885.501	46.579.753.188
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	7.061.498.989	16.191.113.583
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4.572.538.532	1.332.211.063
Tổng	83.973.888.846	84.237.463.870

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	6.409.652.793	15.360.254.886
Giá vốn của hoạt động xây lắp	58.350.124.373	44.369.119.515
Giá vốn của hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm	6.708.825.441	16.404.732.893
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.858.585.360	1.371.386.968
Tổng	75.327.187.967	77.505.494.262

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	4.490.068.516	8.294.160.778
Tổng	4.490.068.516	8.294.160.778

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	5.208.223.391	9.150.808.254
Chi phí tài chính khác	679.249.188	355.039.912
Tổng	5.887.472.579	9.505.848.166

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	212.785.525	17.673.389
Tổng	212.785.525	17.673.389

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	177.810.993	54.030.509
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.901.515	(1.851.435)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	186.712.508	52.179.074

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vật liệu quản lý	17.537.807.099	27.967.229.489
Chi phí lương	14.273.786.595	27.933.198.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.852.056.770	2.045.114.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.111.580.607	72.383.290.091
Chi phí dự phòng	19.614.000	-
Chi phí khác bằng tiền	3.589.893.175	15.604.315.420
Cộng	73.384.738.246	145.933.148.131

34 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện cho thuê Kyốt	-	20.544.697
Cộng	-	20.544.697

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

35.1 Các loại công cụ tài chính của Công ty

a . Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Dự phòng	Giá gốc (VND)	Dự phòng	Giá gốc (VND)
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	4.087.521.325	-	8.174.023.920
Phải thu khách hàng	(2.671.919.340)	181.430.947.392	(2.652.305.340)	220.805.813.242
Trả trước cho người bán	-	14.120.504.443	-	12.222.669.829
Phải thu khác	-	143.555.704.662	-	143.008.078.861
Cộng	(2.671.919.340)	343.194.677.822	(2.652.305.340)	384.210.585.852

b . Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán (VND)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Vay và nợ ngắn hạn	213.771.017.659
Phải trả người bán	38.571.267.555	39.631.923.666
Người mua trả tiền trước	34.524.489.854	20.226.066.041
Chi phí phải trả	108.139.663.186	126.796.162.480
Phải trả khác	120.617.133.406	134.470.458.259
Vay và nợ dài hạn	46.272.589.962	30.543.362.257
Cộng	561.896.161.622	601.923.427.185

35.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

35.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 năm trở lên (VND)	Cộng (VND)
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	213.771.017.659	46.272.589.962	260.043.607.621
Phải trả người bán	38.571.267.555		38.571.267.555
Chi phí phải trả	1.245.296.389	106.894.366.797	108.139.663.186
Phải trả khác	22.572.201.794	98.044.931.612	120.617.133.406
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	250.255.454.482	30.543.362.257	280.798.816.739
Phải trả người bán	39.631.923.666		39.631.923.666
Chi phí phải trả	1.054.925.556	125.741.236.924	126.796.162.480
Phải trả khác	13.859.348.225	120.611.110.034	134.470.458.259

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

35.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

12/11/2014 10:55:10 AM

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Đơn vị tính : VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Kỳ này

CHI TIÊU	Xây lắp	Hoạt động BDS	Hàng hoá, DV	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	59.342.885.501	12.996.965.824	11.634.037.521	83.973.888.846
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.342.885.501	12.996.965.824	11.634.037.521	83.973.888.846
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	992.761.128	6.587.313.031	1.066.626.720	8.646.700.879
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				7.818.600.661
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				828.100.218
Doanh thu hoạt động tài chính				4.490.068.516
Chi phí tài chính				5.887.472.579
Thu nhập khác				1.268.796.786
Chi phí khác				692.348.563
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				212.785.525
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				186.712.508
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(392.353.655)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				3.526.624.415
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				2.745.899.064
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				-
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	46.579.753.188	15.360.254.886	17.776.119.861	79.716.127.935
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.579.753.188	15.360.254.886	17.776.119.861	79.716.127.935
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.210.633.673	4.774.131.150	(252.795.215)	6.731.969.608
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				6.715.974.945
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				15.994.663
Doanh thu hoạt động tài chính				8.294.160.778
Chi phí tài chính				9.505.848.166
Thu nhập khác				1.406.534.004
Chi phí khác				371.776.883
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				17.673.389
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				52.179.074
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(230.788.067)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				6.761.183.596
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				5.607.607.635
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Đơn vị tính : VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CHỈ TIÊU	Xây lắp	Hoạt động BĐS	Hàng hoá, DV	TỔNG CỘNG
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	84.292.484.162	92.584.072.436	4.554.390.794	181.430.947.392
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				666.157.570.183
Tổng tài sản				847.588.517.575
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	31.745.447.489	2.131.104.080	647.938.285	34.524.489.854
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				813.064.027.721
Tổng nợ phải trả				847.588.517.575
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	96.670.788.467	120.982.502.182	3.152.522.593	220.805.813.242
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				684.935.738.094
Tổng tài sản				905.741.551.336
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	9.828.503.719	8.012.677.136	2.384.885.186	20.226.066.041
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				885.515.485.295
Tổng nợ phải trả				905.741.551.336

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng công ty đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405 Bình Định	Công ty con
Công ty CP ĐTXD đô thị Việt Nam VINA - UIC	Công ty cùng tổng công ty
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD CIC	Công ty cùng tổng công ty
Công ty HUD Thể thao và giải trí	Công ty cùng tổng công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	Công ty cùng tổng công ty
Tổ hợp tổng thầu EPC - Nhà máy Xi măng Đô Lương	Công ty cùng tổng công ty
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Xã Hội HUD.VN	Công ty cùng tổng công ty
Công ty CPĐT và Xây dựng HUD Nha Trang	Công ty cùng tổng công ty

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 bao gồm:

Bên liên quan	Giao dịch	<i>Đơn vị tính: VND</i> Giá trị
Tổng công ty đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị	Giá trị xây lắp	15.613.593.700
	Trả cổ tức năm 2012	6.814.716.312
	Thanh toán giá trị xây lắp	17.912.848.690
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD CIC	Trả tiền cung cấp dịch vụ	34.450.866
	Mua dịch vụ	-
Công ty HUD Thể thao và giải trí	Trả tiền cung cấp hàng hóa, dịch vụ	70.168.000
Công ty CPĐT và Xây dựng HUD Nha Trang	Cung cấp dịch vụ	4.760.982.000
	Trả tiền cung cấp dịch vụ	5.765.665.000

Tại thời điểm 30/06/2014, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (Giá trị xây lắp)	19.435.227.952	21.830.177.592
Công ty HUD Thể thao và Giải trí	-	70.168.000
Công ty CP Đầu tư và XD HUD3	166.000	166.000
Công ty CPĐT và Xây dựng HUD Nha Trang	3.422.746.101	4.427.429.101
Tổ hợp tổng thầu EPC - Nhà máy Xi măng Đô Lương	1.093.786.000	1.093.786.000
Công ty CP ĐTXD đô thị Việt Nam VINA - UIC	515.682.000	515.682.000
Nhận tiền ứng trước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị	2.563.033.950	2.658.728.600
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Xã Hội HUD.VN	56.000.000	56.000.000
Các khoản phải trả	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị	173.458.899	173.413.899
Tổng công ty đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị (cổ tức)	4.659.082.788	6.883.844.100
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD-CIC	475.382.500	509.833.366

Ứng trước cho người bán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	1.150.975.000	1.150.975.000
b) Thủ lao chi trả trong kỳ cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		
Họ và tên	Chức vụ	Kỳ trước VND
Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT	49.000.000
Đồng Phạm Bình	Phó CT HĐQT	61.500.000
Hà Danh Quế (nghỉ hưu 01/07/2014)	Ủy viên HĐQT, GD Cty	61.500.000
Nguyễn Việt Hùng (Bỏ nhiệm 02/06/2014)	Ủy viên HĐQT, GD Cty	37.500.000
Lê Đỗ Thắng	UVHĐQT, Phó Giám đốc	56.500.000
Nguyễn Văn Huyền	Phó Giám đốc	56.500.000
Hà Thị Hạnh (trường BKS từ 16/04/2013)	Trưởng Ban kiểm soát	56.500.000
Lăng Khắc Cường (TVBKS từ 16/04/2013)	TV Ban kiểm soát	33.030.000
Nguyễn Thị Hoa (TV Ban kiểm soát từ 16/04/2013)	TV Ban kiểm soát	27.920.000
Tổng		439.950.000

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT soát xét và kiểm toán.

5 . Thông tin về hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

6 . Thông tin khác

Tại thời điểm kiểm toán, cục thi hành án dân sự đang tiến hành kê biên, xử lý tài sản là Quyền sử dụng 3.687m² đất tại thửa đất số 396, tờ 13 Bản đồ địa chính phường Trường Thi đo vẽ năm 2001 và công trình xây dựng trên đất là 02 tầng hầm của dự án nhà chung cư AMI TOWER tại số 81 đường Trường Thi, phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hóa của Công ty CP Trường Thi, do Công ty Cp Trường Thi đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quyết định của Tòa án. Theo đó, Công ty CP Trường Thi phải thanh toán cho Công ty CP Xây dựng HUD401 số tiền 12.650.000.000đ (Mười hai tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng) và lãi suất do chậm thi hành án.

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	15.257.108.984	6.498.622.879	8.193.125.337	6.498.622.879	8.193.125.337	13.562.606.526
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	12.306.061.087	5.019.368.290	5.983.160.309	5.019.368.290	5.983.160.309	11.342.269.068
2.. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	1.613.444.733	212.785.524	1.822.303.151	212.785.524	1.822.303.151	3.927.106
5. Thuế thu nhập DN	15	166.331.012	148.320.097	99.161.877	148.320.097	99.161.877	215.489.232
6. Thuế thu nhập cá nhân	16						
7. Thuế tài nguyên	17		11.601.900		11.601.900		11.601.900
8. Thuế nhà đất	18	388.277.750	630.707.200	280.000.000	630.707.200	280.000.000	738.984.950
9. Tiền thuế đất	19	782.994.402	475.839.868	8.500.000	475.839.868	8.500.000	1.250.334.270
10. Các loại thuế khác	20		49.924.000	49.924.000	49.924.000	49.924.000	
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32		49.924.000	49.924.000	49.924.000	49.924.000	
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng (10+30)	40	15.257.108.984	6.548.546.879	8.243.049.337	6.548.546.879	8.243.049.337	13.562.606.526

Danh sách các công ty con

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Tên công ty	Địa chỉ	Mã số thuế	Ngày thành lập	Vốn điều lệ	Vốn hiện có	Tỷ lệ đầu tư	Lợi nhuận TT	Lợi nhuận ST
1 Công ty CP Xây dựng HUD401	Số 13 đường Từ Đào Hạnh, P. Đông Thọ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	2801138684	14/03/2008	7.000.000.000	7.000.000.000	51%	96.206.420	65.420.008
2 Công ty CP Tư vấn Đầu tư và XD HUD403	Lô 39 N01 Đông bắc ga Thanh Hoá	2801034999	16/07/2009	2.000.000.000	2.000.000.000	60%	69.812.339	55.849.871
3 Công ty CP Đầu tư và XD HUD405- Bình Định	Số 70 Tây Sơn - Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định	4100259109	27/10/2010	9.000.000.000	8.716.000.000	51%	(958.283.372)	(958.283.372)

Người lập biểu



Võ Thị Thuý An

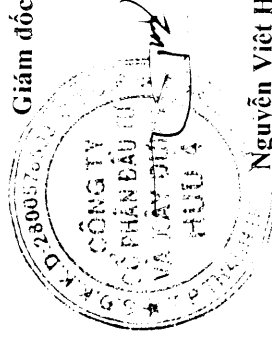
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhan

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng